UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG
Số: 07 / SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 07 tháng 8 năm 2020

Người ký: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ
Email: soxd@cantho.gov.vn
Cơ quan: UBND thành phố Cần Thơ
Thời gian ký: 07.08.2020 16:16:07 +07:00

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2020

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Cập nhật theo Công văn số 91/2020/TB-XMTĐ ngày 24/4/2020											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77,000	77,000	77,000	77,000	80,000	77,000	77,000	80,000	80,000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	*nt*	67,000	67,000	67,000	67,000	68,000	67,000	67,000	68,000	71,000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	*nt*	73,000	73,000	73,000	73,000	75,000	73,000	73,000	75,000	76,000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	*nt*	71,000	71,000	71,000	71,000	73,000	71,000	71,000	73,000	74,000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	68,000	68,000	68,000	68,000	70,000	68,000	68,000	70,000	71,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.2	**Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Công văn số 195/20/BBG/XMCT-KD ngày 08/4/2020**											
6	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500
1.3	**Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam (Tầng 7 tòa nhà An Phú Plaza số 117-119 Lý Chính Thắng phường 7 quận 3 TPHCM. ĐT: 0287.3000589).**											
7	Xi măng STARMAX PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	72,727	72,727	72,727	74,545	72,727	73,636	73,636	74,545	74,545
1.4	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Cập nhật theo Công văn số 377/TTDV-PHTT ngày 04/5/2020**											
8	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000
9	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	*nt*	1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363	1,086,363
10	Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	*nt*	1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454	1,345,454
11	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182
1.5	***Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá 132/CV-XN ngày 29/6/2020***											
12	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	68,182	68,182	69,091
13	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	77,273	77,273	78,182
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Cập nhật theo Công văn số 08 ngày 01/02/2020.**											
14	Gạch lát Ceramic, Sàn theo bộ 30x60	m^2	QCVN 16:2017/BXD	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950
15	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic	m^2	*nt*	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950
16	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	m^2	*nt*	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500
17	Gạch lát Ceramic, Men Sugar 60x60	m^2	*nt*	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
18	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh 60x60	m^2	*nt*	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000
19	Gạch lát Porcelain Sáng 60x60	m^2	*nt*	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900
20	Gạch lát Porcelain Đậm 60x60	m^2	*nt*	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000
21	Gạch lát Porcelain Trắng 60x60	m^2	*nt*	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200
22	Gạch lát Porcelain Đen 60x60	m^2	*nt*	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200	266,200
23	Gạch lát Porcelain, Bóng kính toàn phần 80x80	m^2	*nt*	322,250	322,250	322,250	322,250	322,250	322,250	322,250	322,250	322,250

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
24	Gạch lát vi tính 80x80	m^2	*nt*	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
25	Gạch lát carving 80x80	m^2	*nt*	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
26	Gạch lát carving gold 80x80	m^2	*nt*	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
27	Gạch ốp Ceramic 30x60	m^2	*nt*	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950	213,950
28	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	m^2	*nt*	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
29	Gạch ốp Ceramic 40x80	m^2	*nt*	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500	288,500
30	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên điểm 30x60	m^2	*nt*	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
31	Gạch lát Porcelain 100x100	m^2	*nt*	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
32	Gạch lát Porcelain 15x60	m^2	*nt*	500,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
33	Gạch lát Porcelain 15,4x80	m^2	*nt*	280,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
34	Gạch lát Porcelain 19,6x100	m^2	*nt*	350,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
2.2	**Công ty TNHH Xây dựng thương mại Kim Quang Hưng (Đc: 98 Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TPCT, ĐT: 0907.594547) Cập nhật theo Công văn số 01T01/CV-CBGSP.KQH ngày 14/01/2020**											
35	6060PLATIUM001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2017/BXD	418,182	418,182	418,182	418,182	418,182	418,182	418,182	418,182	418,182
36	8080PLATIUM001/002/003/004	m^2	*nt*	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
37	DTD4080GOSAN004/005	m^2	*nt*	301,818	301,818	301,818	301,818	301,818	301,818	301,818	301,818	301,818
38	2525CASARAS001/002	m^2	*nt*	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182
39	3030LEAF001/002	m^2	*nt*	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818
40	333METAL001	m^2	*nt*	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545
41	3060DIAMOND001/002/003	m^2	*nt*	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
42	6060VENUS001/002	m^2	*nt*	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636
43	6060CHAMPA001/002/003	m^2	*nt*	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273
44	DTD8080FANSIPAN001-FP-H	m^2	*nt*	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545
45	100DB016-NANO	m^2	*nt*	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000
46	100MARMOL005-NANO	m^2	*nt*	573,636	573,636	573,636	573,636	573,636	573,636	573,636	573,636	573,636
47	1020ROCK001/.../010	m^2	*nt*	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
48	4080ROXY001	m^2	*nt*	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455
49	3045M001men loại AA (30x45cm)	m^2	*nt*	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273
50	3030MOSAIC001/.../013	m^2	*nt*	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182
2.3	**Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) Cập nhật theo báo giá ngày 21/4/2020**											
	***Gạch 40x40 các loại**											
51	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại A	thùng	QCVN 16:2017/BXD	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
52	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại AA	thùng	*nt*	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000
	***Gạch 25x40 các loại (Acera men bóng)**											
53	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại A	thùng	QCVN 16:2017/BXD	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000
54	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại AA	thùng	*nt*	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000
2.4	**Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera chi nhánh Cần Thơ (Đc: 51/1A đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 02923.831091) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/6/2020**											
	***Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)**											
55	30x30 (màu nhạt)	11V /thùng	QCVN 16:2017/BXD	168,984	168,984	168,984	168,984	168,984	168,984	168,984	168,984	168,984
56	30x30 (màu đậm)		*nt*	174,332	174,332	174,332	174,332	174,332	174,332	174,332	174,332	174,332
57	40x40 (màu nhạt)	m^2	*nt*	158,289	158,289	158,289	158,289	158,289	158,289	158,289	158,289	158,289
58	60x30 (màu nhạt)	m^2	*nt*	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642
59	60x30 (màu đậm)	m^2	*nt*	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685
60	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642	240,642
61	60x60 (màu đậm)	m^2	*nt*	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685	256,685
	***Gạch thạch anh (Granite hạt mè)**											
62	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861
	***Gạch men (Ceramic)**											
63	60x30 (màu nhạt)	m^2	*nt*	176,471	176,471	176,471	176,471	176,471	176,471	176,471	176,471	176,471
	***Gạch thạch anh bóng kiếng**											
64	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861	197,861
65	60x60 (màu đậm)	m^2	*nt*	262,032	262,032	262,032	262,032	262,032	262,032	262,032	262,032	262,032
66	80x80 (màu nhạt)	m^2	*nt*	278,075	278,075	278,075	278,075	278,075	278,075	278,075	278,075	278,075
67	80x80 (màu đậm)	m^2	*nt*	368,984	368,984	368,984	368,984	368,984	368,984	368,984	368,984	368,984
68	100x100 (màu nhạt)	m^2	*nt*	433,155	433,155	433,155	433,155	433,155	433,155	433,155	433,155	433,155
	Gạch bóng toàn phần cao cấp											
69	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	195,134	195,134	195,134	195,134	195,134	195,134	195,134	195,134	195,134
70	60x60 (màu đậm)	m^2	*nt*	219,251	219,251	219,251	219,251	219,251	219,251	219,251	219,251	219,251
2.5	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/6/2020**											
71	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m^2	QCVN 16:2017/BXD	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000
72	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m^2	*nt*	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000
73	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m^2	*nt*	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
74	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
75	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000
76	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m^2	*nt*	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300
77	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m^2	*nt*	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000
78	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m^2	*nt*	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
79	Gạch granit kích thước 60x60 men matt	m^2	*nt*	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000
80	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000
81	Gạch granit kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000
82	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài canh	m^2	*nt*	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
83	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	*nt*	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000
84	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh	m^2	*nt*	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000
85	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
86	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000
87	Gạch Granite kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	*nt*	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
88	Gạch Granite kích thước 80x120 Carvin	m^2	*nt*	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000
4.1	**Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) Cập nhật theo báo giá ngày 21/4/2020**											
89	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên	QCVN 16:2017/BXD	1,000	1,000	1,045	982	955	1,045	1,091	982	955
90	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên	*nt*	1,200	1,200	1,255	1,173	1,145	1,255	1,309	1,173	1,145
91	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	*nt*	1,100	1,100	1,155	1,082	1,055	1,155	1,200	1,082	1,055
92	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên	*nt*	1,050	1,050	1,091	1,045	1,000	1,091	1,145	1,045	1,000
93	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên	*nt*	1,300	1,300	1,355	1,273	1,236	1,355	1,418	1,273	1,236
94	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x190mm	viên	*nt*	1,300	1,300	1,355	1,273	1,236	1,355	1,418	1,273	1,236
95	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên	*nt*	1,100	1,100	1,155	1,082	1,055	1,155	1,200	1,082	1,055
96	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390mm	viên	*nt*	5,000	5,000	5,227	4,909	4,773	5,227	5,455	4,909	4,773
97	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên	*nt*	9,000	9,000	9,409	8,818	8,591	9,409	9,818	8,818	8,591

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
4.2	**Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang** *(Đc: Số 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh,, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.953666)* ***Cập nhật theo bảng giá ngày 02/5/2020***											
98	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu vàng, trắng	m^2	TCVN 7744:2013	101,700	101,700	101,700	101,700	101,700	101,700	101,700	101,700	101,700
99	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu xanh	m^2	*nt*	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100
100	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên	TCVN 6477:2016	1,550	1,550	1,550	1,550	1,550	1,550	1,550	1,550	1,550
101	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390mm	viên	*nt*	6,640	6,640	6,640	6,640	6,640	6,640	6,640	6,640	6,640
102	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên	*nt*	11,810	11,810	11,810	11,810	11,810	11,810	11,810	11,810	11,810
4.3	**Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (ĐC: Lô A11, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ĐT: 0275.3627568) Cập nhật theo Công văn số 37/20/BG-NVB ngày 20/5/2020**											
103	Gạch bê tông đặc M7.5 (40x80x180)	viên	TCVN 6477:2016	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470
104	Gạch bê tông 4 lỗ M7.5 (80x80x180)	viên	*nt*	1,990	1,990	1,990	1,990	1,990	1,990	1,990	1,990	1,990
105	Gạch bê tông Block M7.5 (90x190x390)	viên	*nt*	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700
106	Gạch bê tông Block M7.5 (100x200x400)	viên	*nt*	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700
107	Gạch bê tông Block M7.5 (190x190x390)	viên	*nt*	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500
108	Gạch bê tông Block M7.5 (200x200x400)	viên	*nt*	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500
V	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC**											
V.1	**SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG**											
	SƠN NỘI THẤT											
5.1.1	**Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam** *(Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM)*. **Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020**											
109	Dulux Diamond A1000-Sơn nội thất siêu cao cấp	18 lít	TCVN 6477:2016	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182
110	Dulux Diamond Care-Sơn nội thất siêu cao cấp kháng khuẩn	18 lít	*nt*	3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182	3,938,182
111	Dulux StainResist-Sơn nội thất siêu cao cấp chống bám bẩn	18 lít	*nt*	2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636	2,115,636
112	Dulux -Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	18 lít	*nt*	1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364	1,816,364
113	Dulux A500-Sơn nội thất chất lượng cao	18 lit	*nt*	1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818	1,125,818
5.1.2	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam)** -Đc Vp chính: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). **NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ)** - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 . **Cập nhật theo thông báo giá tháng 3/2020**											
114	NIPPON VATEX (Sơn kinh tế)	17 L	QCVN 16:2017/BXD	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000
		4.8 KG		196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000
115	NIPPON MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L	*nt*	1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000	1,140,000
		5 L		351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000	351,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
116	NIPPON MATEX	18 L	*nt*	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000
		5 KG		371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000
117	NIPPON MATEX SIÊU TRẮNG	18 L	*nt*	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000	1,363,000
		4.8 KG		338,000	338,000	338,000	338,000	338,000	338,000	338,000	338,000	338,000
118	NIPPON ODOUR-LESS SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18 L	*nt*	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000
		5 L		673,000	673,000	673,000	673,000	673,000	673,000	673,000	673,000	673,000
119	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội	18 L	*nt*	2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000	2,627,000
		1 L		195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
		5 L		834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000
120	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai	18 L	*nt*	3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000	3,312,000
		1 L		216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
		5 L		979,000	979,000	979,000	979,000	979,000	979,000	979,000	979,000	979,000
121	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG	18 L	*nt*	4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000	4,359,000
		1 L		298,000	298,000	298,000	298,000	298,000	298,000	298,000	298,000	298,000
		5 L		1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000
122	NIPPON ODOUR-LESS SIÊU BÓNG	1 L	*nt*	344,000	344,000	344,000	344,000	344,000	344,000	344,000	344,000	344,000
		5 L		1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000	1,541,000
5.1.3	**Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020**											
123	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
		18 lít		850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
124	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	1 lít	*nt*	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
		5 lít		280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
		18 lít		850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
125	SPEC NỘI THẤT LÁNG MỊN	1 lít	*nt*	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
		5 lít		220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
		18 lít		450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
5.1.4	**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020**											
126	BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	lít	QCVN 16:2017/BXD	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000
127	BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	lít	*nt*	1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000	1,085,000
128	Beger ONE (9 lít/thùng)	lít	*nt*	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000
129	Beger ONE (3 lít/thùng)	lít	*nt*	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000
130	BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	lít	*nt*	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
131	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	lít	*nt*	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000
132	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	lít	*nt*	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
5.1.5	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
133	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	3,8 lít	QCVN 16:2017/BXD	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091
		18 lít		673,636	673,636	673,636	673,636	673,636	673,636	673,636	673,636	673,636
134	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	5 lít	*nt*	300,909	300,909	300,909	300,909	300,909	300,909	300,909	300,909	300,909
		18 lít		868,182	868,182	868,182	868,182	868,182	868,182	868,182	868,182	868,182
135	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	5 lít	*nt*	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545
		18 lít		1,243,636	1,243,636	1,243,636	1,243,636	1,243,636	1,243,636	1,243,636	1,243,636	1,243,636
136	KENNY LIGHT (Cao cấp, lao chùi-màu thường)	5 lít	*nt*	421,818	421,818	421,818	421,818	421,818	421,818	421,818	421,818	421,818
		18 lít		1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727
137	KENNY DELUXE 5 trong 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	5 lít	*nt*	769,091	769,091	769,091	769,091	769,091	769,091	769,091	769,091	769,091
		18 lít		2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091
138	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	5 lít	*nt*	947,273	947,273	947,273	947,273	947,273	947,273	947,273	947,273	947,273
		18 lít		3,202,727	3,202,727	3,202,727	3,202,727	3,202,727	3,202,727	3,202,727	3,202,727	3,202,727
	SƠN NGOẠI THẤT											
5.2.1	**Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM). Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020**											
139	Dulux Flexx - Sơn ngoại thất siêu cao cấp có tính năng co giãn - Bề mặt mờ	18 lít	QCVN 16:2017/BXD	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909
140	Dulux Flexx - Sơn ngoại thất siêu cao cấp có tính năng co giãn - Bề mặt bóng	18 lít	*nt*	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909	5,242,909
141	Dulux E1000 - Sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcool - Bề mặt mờ	18 lít	*nt*	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455
142	Dulux E1000 - Sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcool - Bề mặt bóng	18 lít	*nt*	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455	4,853,455
143	Dulux Express - Sơn ngoại thất siêu cao cấp cho hiệu suất vượt trội	18 lít	*nt*	4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000	4,476,000
144	Dulux E700 - Sơn ngoại thất cao cấp chống rêu mốc	18 lít	*nt*	2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818	2,553,818
145	Dulux E500 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	18 lít	*nt*	1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364	1,492,364
5.2.2	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam)** -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). **NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ)** - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. **Cập nhật theo Thông báo giá tháng 3/2020**											
146	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L	QCVN 16:2017/BXD	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000
		5 L		544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000
147	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18L	*nt*	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	5L	*nt*	947,000	947,000	947,000	947,000	947,000	947,000	947,000	947,000	947,000
148	NIPPON SUPER MATEX (sơn ngoại thất kinh tế)	18L	*nt*	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
		5L		680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000
149	NIPPON SUPERGARD	18L	*nt*	3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000	3,207,000
		5L		940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000
150	NIPPON WEATHERGARD BÓNG	18 L	*nt*	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000
		1 L		355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000
		5 L		1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000
151	NIPPON WEATHERGARD PLUS+	18 L	*nt*	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000	5,975,000
		1 L		355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000
		5 L		1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000
152	NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5L	*nt*	1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000	1,884,000
		1L		388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000
5.2.3	**Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỒN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020**											
153	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000
		18 lít		1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
154	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít	*nt*	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
		5 lít		600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
		18 lít		1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
155	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẸ	1 lít	*nt*	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
		5 lít		440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000
		18 lít		1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000
5.2.4	**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020**											
156	Beger Cool Diamond Shield 15 (9 L/thùng)	lít	QCVN 16:2017/BXD	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000
157	Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5L/thùng)	lít	*nt*	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000
158	Beger Cool Diamond Shield 15 (0.946L/thùng)	lít	*nt*	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000
159	Beger Cool Diamond Shield 10 (9L/thùng)	lít	*nt*	1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000	1,975,000
160	Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 L/thùng)	lít	*nt*	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
161	Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946L/thùng)	lít	*nt*	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000
162	BegerCool Diamond Shield 7 (9L/thùng)	lít	*nt*	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000
163	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5L/thùng)	lít	*nt*	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000
164	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946L/thùng)	lít	*nt*	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
165	BegerCool Flex Shield Elastromeric (9L/thùng)	lít	*nt*	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
166	BegerCool Flex Shield Elastromeric (3.5L/thùng)	lít	*nt*	995,000	995,000	995,000	995,000	995,000	995,000	995,000	995,000	995,000
167	Beger Synotex Shield (9L/thùng)	lít	*nt*	2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000	2,355,000
168	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (3.785L/thùng)	lít	*nt*	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000
5.2.5	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
169	KENNY EXT PLUS Sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	530,909	530,909	530,909	530,909	530,909	530,909	530,909	530,909	530,909
		18 lít		1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000
170	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	5 lít	*nt*	856,364	856,364	856,364	856,364	856,364	856,364	856,364	856,364	856,364
		18 lít		2,919,091	2,919,091	2,919,091	2,919,091	2,919,091	2,919,091	2,919,091	2,919,091	2,919,091
171	KENNY MAXSHIELD (Chống thấm, chống nóng) - màu thường	5 lít	*nt*	996,364	996,364	996,364	996,364	996,364	996,364	996,364	996,364	996,364
		18 lít		3,379,091	3,379,091	3,379,091	3,379,091	3,379,091	3,379,091	3,379,091	3,379,091	3,379,091
172	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	5 lít	*nt*	1,115,455	1,115,455	1,115,455	1,115,455	1,115,455	1,115,455	1,115,455	1,115,455	1,115,455
		18 lít		3,870,909	3,870,909	3,870,909	3,870,909	3,870,909	3,870,909	3,870,909	3,870,909	3,870,909
173	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	1 lít	*nt*	310,909	310,909	310,909	310,909	310,909	310,909	310,909	310,909	310,909
		5 lít		1,456,364	1,456,364	1,456,364	1,456,364	1,456,364	1,456,364	1,456,364	1,456,364	1,456,364
	BỘT TRÉT											
5.3.1	**Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM). Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020**											
174	Dulux E1000-Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg	QCVN 16:2017/BXD	460,364	460,364	460,364	460,364	460,364	460,364	460,364	460,364	460,364
175	Dulux A1000-Bột trét nội thất cao cấp	40kg	*nt*	439,636	439,636	439,636	439,636	439,636	439,636	439,636	439,636	439,636
176	Dulux E700-Bột trét ngoại thất	40kg	*nt*	412,364	412,364	412,364	412,364	412,364	412,364	412,364	412,364	412,364
177	Dulux A500-Bột trét nội thất	40kg	*nt*	329,455	329,455	329,455	329,455	329,455	329,455	329,455	329,455	329,455
5.3.2	**Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỒN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020**											
178	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG	QCVN 16:2017/BXD	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
179	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
5.3.3	**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020**											
180	Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	kg	QCVN 16:2017/BXD	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000
181	Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	kg		425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000
5.3.4	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
	***Nội thất**											
182	KENNY NICE (bột trét tường kinh tế)	kg	QCVN 16:2017/BXD	4,218	4,218	4,218	4,218	4,218	4,218	4,218	4,218	4,218
183	KENNY LIGHT (Bột trét tường Cao cấp)	kg	*nt*	6,836	6,836	6,836	6,836	6,836	6,836	6,836	6,836	6,836

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
184	KENNY SATIN (Bột trét tường siêu bền)	kg	*nt*	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200
	***Ngoại thất**											
185	KENNY EXT (Bột trét tường chất lượng cao)	kg	*nt*	7,709	7,709	7,709	7,709	7,709	7,709	7,709	7,709	7,709
186	KENNY MAXSHEILD (Bột trét tường cao cấp)	kg	*nt*	8,291	8,291	8,291	8,291	8,291	8,291	8,291	8,291	8,291
187	KENNY PRO (Bột trét tường siêu cao cấp)	kg	*nt*	10,327	10,327	10,327	10,327	10,327	10,327	10,327	10,327	10,327
	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM + SƠN LÓT											
5.4.1	**Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM). Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020**											
188	Dulux E1000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp	18 lit	QCVN 16:2017/BXD	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000
189	Dulux A1000 - Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp	18 lit	*nt*	2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818	2,601,818
190	Dulux E700 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	18 lit	*nt*	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545
191	Dulux A500 - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	18 lit	*nt*	1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273	1,635,273
5.4.2	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 3/2020**											
192	NIPPON WP 100 (sơn chống thấm sàn, mái, seno, toilet, tường đứng)	18 KG	QCVN 16:2017/BXD	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000
		5 KG		860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000
193	NIPPON WP 200 (sơn chống thấm tường đứng có màu)	20 KG	*nt*	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000	2,961,000
		6 KG		953,000	953,000	953,000	953,000	953,000	953,000	953,000	953,000	953,000
5.4.3	**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020**											
194	Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	lít	*nt*	3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000	3,660,000
195	Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	lít	*nt*	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000
196	Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	lít	*nt*	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000
197	BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	lít	*nt*	3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000	3,615,000
198	BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	lít	*nt*	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
199	BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	lít	*nt*	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000
200	BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	lít	*nt*	644,000	644,000	644,000	644,000	644,000	644,000	644,000	644,000	644,000
201	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	lít	*nt*	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000
202	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	lít	*nt*	606,000	606,000	606,000	606,000	606,000	606,000	606,000	606,000	606,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
203	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	lít	*nt*	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000
204	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	lít	*nt*	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000
205	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	lít	*nt*	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
206	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	lít	*nt*	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000
207	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	lít	*nt*	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000
208	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	lít	*nt*	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
5.4.4	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
209	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	5 lít	*nt*	394,545	394,545	394,545	394,545	394,545	394,545	394,545	394,545	394,545
		18 lít	*nt*	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727	1,282,727
210	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	5 lít	*nt*	543,636	543,636	543,636	543,636	543,636	543,636	543,636	543,636	543,636
		18 lít	*nt*	1,643,545	1,643,545	1,643,545	1,643,545	1,643,545	1,643,545	1,643,545	1,643,545	1,643,545
211	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	5 lít	*nt*	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545
		18 lít	*nt*	2,087,273	2,087,273	2,087,273	2,087,273	2,087,273	2,087,273	2,087,273	2,087,273	2,087,273
212	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	5 lít	*nt*	788,182	788,182	788,182	788,182	788,182	788,182	788,182	788,182	788,182
		18 lít	*nt*	2,591,818	2,591,818	2,591,818	2,591,818	2,591,818	2,591,818	2,591,818	2,591,818	2,591,818
213	KENNY WATERPROOFING - Sơn chống thấm trực tiếp	5 lít	*nt*	756,364	756,364	756,364	756,364	756,364	756,364	756,364	756,364	756,364
		18 lít	*nt*	2,634,545	2,634,545	2,634,545	2,634,545	2,634,545	2,634,545	2,634,545	2,634,545	2,634,545
214	KENNY LATEX K11A+ (Chống thấm đa năng cao cấp)	3,8 lít	*nt*	504,545	504,545	504,545	504,545	504,545	504,545	504,545	504,545	504,545
		18 lít	*nt*	2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091	2,449,091
215	KENNY LATEX CT11B hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô)	3,8 lít	*nt*	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818
		18 lít	*nt*	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
VI	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
6.1	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m3. Cập nhật theo Công văn số 246.2020 ngày 24/6/2020**											
216	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I sàng rửa	m^3	QCVN 16:2017/BXD	477,273	477,273	477,273	477,273	477,273	477,273	477,273	477,273	477,273
217	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I chưa sàng rửa	m^3	*nt*	439,091	439,091	439,091	439,091	439,091	439,091	439,091	439,091	439,091
218	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu loại I chưa sàng rửa	m^3	*nt*	366,364	366,364	366,364	366,364	366,364	366,364	366,364	366,364	366,364
219	Đá 4x6 Xanh xám	m^3	*nt*	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455
220	Đá 0x4 Xanh xám	m^3	*nt*	290,090	290,090	290,090	290,090	290,090	290,090	290,090	290,090	290,090
VII	**THÉP CÁC LOẠI**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7.1	**Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 30/6/2020**											
221	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	TCVN 1651-1:2008	11,900	11,900	11,950	11,900	11,950	11,950	11,950	12,020	12,020
222	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg		11,850	11,850	11,900	11,850	11,900	11,900	11,900	11,970	11,970
223	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm SD295	kg	JIS G3112:2010	11,900	11,900	11,950	11,900	11,950	11,950	11,950	12,020	12,020
224	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm SD295	kg		11,750	11,750	11,800	11,750	11,800	11,800	11,800	11,870	11,870
225	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	11,750	11,750	11,800	11,750	11,800	11,800	11,800	11,870	11,870
226	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm CB300V	kg		11,750	11,750	11,800	11,750	11,800	11,800	11,800	11,870	11,870
7.2	**CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn. Giá bán tại TPCT (Bao gồm phí vận chuyển 190.000đ/tấn). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/7/2020**											
227	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	kg	TCVN 1651-1:2008	12,140	12,140	12,140	12,140	12,140	12,140	12,140	12,140	12,140
228	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	kg	*nt*	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090
229	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	kg	*nt*	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240
230	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390;G60	kg	*nt*	12,340	12,340	12,340	12,340	12,340	12,340	12,340	12,340	12,340
231	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	kg	*nt*	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390
232	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	kg	*nt*	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090	12,090
233	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	kg	*nt*	12,190	12,190	12,190	12,190	12,190	12,190	12,190	12,190	12,190
234	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	kg	*nt*	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240
235	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB400-V/SD390/G60	kg	*nt*	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390	12,390
236	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	kg	*nt*	12,440	12,440	12,440	12,440	12,440	12,440	12,440	12,440	12,440
237	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400-V/SD390/G60	kg	*nt*	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490
238	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	kg	*nt*	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540
239	Thép tròn trơn P14, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490
240	Thép tròn trơn P16, P18, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490	12,490
241	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590	12,590
242	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12,790	12,790	12,790	12,790	12,790	12,790	12,790	12,790	12,790

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
243	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12,990	12,990	12,990	12,990	12,990	12,990	12,990	12,990	12,990
7.3	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997). Giá không bao gồm phí bốc xếp. Cập nhật theo văn bản số 42 ngày 10/4/2020**											
244	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
245	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800
246	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
247	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
248	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
249	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900
250	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
251	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
252	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
253	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
254	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800
255	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
256	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	*nt*	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
7.4	**CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977. Cập nhật theo văn bản số 02/2020/CV-TV ngày 10/3/2020**											
257	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
258	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	*nt*	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
259	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	*nt*	14,840	14,840	14,840	14,840	14,840	14,840	14,840	14,840	14,840
260	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250
261	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
262	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
263	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	*nt*	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350
264	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	*nt*	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650
265	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700
266	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	*nt*	14,550	14,550	14,550	14,550	14,550	14,550	14,550	14,550	14,550
267	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	*nt*	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850
VIII	**NHỰA ĐƯỜNG**											
8.1	**Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh** (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). **Cập nhật theo Công văn số 0720/CBG/CT ngày 01/7/2020**											
268	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	13,590,909	13,590,909	13,590,909	13,627,273	13,654,545	13,590,909	13,636,364	13,654,545	13,681,818
IX	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
9.1	**Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TPHCM. ĐT: 0918332225). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản số 200717/NLM ngày 20/7/2020**											
269	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40L)	Bộ	*TCVN 10885-2-1-2015 TCVN 7722-1-2009 IEC 616453-11-2011*	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000
270	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50L)	Bộ		6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000
271	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60L)	Bộ		6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000
272	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000
273	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100L)	Bộ		9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000
274	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120L)	Bộ	*nt*	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000
275	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150L)	Bộ	*nt*	10,820,000	10,820,000	10,820,000	10,820,000	10,820,000	#########	10,820,000	10,820,000	10,820,000
276	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40J)	Bộ	*nt*	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000
277	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50J)	Bộ	*nt*	6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000	6,730,000
278	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60J)	Bộ	*nt*	6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000	6,940,000
279	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80J)	Bộ	*nt*	8,520,000	8,520,000	8,520,000	8,520,000	8,520,000	8,520,000	8,520,000	8,520,000	8,520,000
280	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100J)	Bộ	*nt*	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000
281	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120J)	Bộ	*nt*	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000
282	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150J)	Bộ	*nt*	13,600,000	13,600,000	13,600,000	13,600,000	13,600,000	#########	13,600,000	13,600,000	13,600,000
283	Đèn đường LED 30W (Sun-SL30D)	Bộ	*nt*	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000
284	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40D)	Bộ	*nt*	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000
285	Đèn đường LED 50W (Sun-SL40D)	Bộ	*nt*	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000
286	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60D)	Bộ	*nt*	4,420,000	4,420,000	4,420,000	4,420,000	4,420,000	4,420,000	4,420,000	4,420,000	4,420,000
287	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80D)	Bộ	*nt*	6,690,000	6,690,000	6,690,000	6,690,000	6,690,000	6,690,000	6,690,000	6,690,000	6,690,000
288	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100D)	Bộ	*nt*	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
289	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120D)	Bộ	*nt*	8,980,000	8,980,000	8,980,000	8,980,000	8,980,000	8,980,000	8,980,000	8,980,000	8,980,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
290	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	*nt*	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000
291	Đèn đường LED 180W (Sun-SL180D)	Bộ	*nt*	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	#########	10,250,000	10,250,000	10,250,000
292	Đèn đường LED 240W (Sun-SL240D)	Bộ	*nt*	18,400,000	18,400,000	18,400,000	18,400,000	18,400,000	#########	18,400,000	18,400,000	18,400,000
	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Đt: 04 37191896 Fax: 043 7191848. Cập nhật theo Công văn số 263/SLG-CV ngày 24/4/2020											
	Đèn LED chiếu sáng đường phố											
293	Đèn LED SLI-SL15-(50w-59w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000
294	Đèn LED SLI-SL15-(70w-79w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000
295	Đèn LED SLI-SL15-(80w-89w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000
296	Đèn LED SLI-SL15-(110w-119w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000
297	Đèn LED SLI-SL15-(120w-129w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000
298	Đèn LED SLI-SL15-(140w-149w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000
299	Đèn LED SLI-SL15-(170w-179w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000	13,050,000
300	Đèn LED SLI-SL15-(190w-199w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000
301	Đèn LED SLI-SL15-(240w-249w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000
302	Đèn LED SLI-SL15-(250w-259w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000	16,650,000
303	Đèn LED SLI-SL15-(280w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000	18,450,000
304	Đèn LED SLI-SL15-(290w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000	19,200,000
	Trụ đèn chiếu sáng											
305	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	*nt*	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800	4,239,800
306	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	*nt*	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400	5,237,400

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
307	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	*nt*	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000	6,734,000
308	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	Chiếc	*nt*	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450	6,671,450
309	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	*nt*	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000	7,607,000
310	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	*nt*	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000	8,604,000
311	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	*nt*	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000	9,664,000
312	Cột thép đa giác,14m-165-4mm	Chiếc	*nt*	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000	24,398,000
313	Cột thép đa giác,14m-189-5mm	Chiếc	*nt*	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000	34,496,000
314	Cột thép đa giác,17m-139-4mm	Chiếc	*nt*	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000	30,030,000
315	Cột thép đa giác,14m-165-5mm	Chiếc	*nt*	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000	39,996,000
316	Cột thép đa giác,17m-190-5mm	Chiếc	*nt*	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000	43,252,000
317	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	*nt*	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600	1,904,600
318	Cần đèn CD-02; CD-23;CD-42; cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	*nt*	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000
	Cột đèn sân vườn											
319	C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	*nt*	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000	7,575,000
320	C02/CH3-SV3A-5 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	*nt*	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000	8,387,000
321	C03/SV1D bóng Compact 30W cao 2,5m	Bộ	*nt*	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000	6,662,000
322	C04/CH1-SV3-2 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	*nt*	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000	5,775,000
323	C04/CH1-SV3-4 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	*nt*	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000
324	C05/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,7m	Bộ	*nt*	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000
325	C06/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	*nt*	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000	10,225,000
326	C07/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	*nt*	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000
327	C08/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	*nt*	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000
328	C08/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	*nt*	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000
329	C09/CH5/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 3,5m	Bộ	*nt*	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000
330	C09/CH12/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 4m	Bộ	*nt*	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Phụ kiện cột											
331	Khung móng M16-240x240	Chiếc	*nt*	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000	504,000
332	Khung móng M24-300x300	Chiếc	*nt*	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000	1,392,000
333	Khung móng M24-14m	Chiếc	*nt*	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000	3,696,000
334	Khung móng M30-17m	Chiếc	*nt*	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000	9,552,000
335	Khung móng M30-25m	Chiếc	*nt*	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000	21,216,000
336	Bảng điện - 1AT (1 phip+1 cầu đấu 60A+ 1 AT 10A)	Chiếc	*nt*	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000
337	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m+Râu+Cờ)	Chiếc	*nt*	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000	1,104,000
338	Tủ điện chiếu sáng 950x450x380 50A-100A có mái che	Chiếc	*nt*	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000
9.3	**Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (Tỉnh Hà Nam) 51 Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, TPHCM ĐT: 0283.8623539 FAX: 028038682675. Cập nhật theo Công văn số 14/2020/KV-TK ngày 01/4/2020**											
339	Led bulb trụ nhôm ELB7026/50W	Cái	TCVN 8783:2015/IEC 62612:2013	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
340	Đèn Downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/IEC2722-2-1:2014	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000
341	Đèn Downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng	Cái	*nt*	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000
342	Đèn Downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng	Cái	*nt*	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
343	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái	*nt*	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
344	Đèn sự cố EXL 6005L	Cái	*nt*	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000
345	Đèn LED Panel 6060 40W	Cái	*nt*	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000
346	Bóng Tube LED T8 19W	Cái	*nt*	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
347	Đèn Exit 2 mặt chỉ đường	Cái	*nt*	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
348	Đèn nhà xưởng LED 100W	Cái	*nt*	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
349	Tủ aptomat âm tường 9 Module	Cái	TCVN 6434-1:2008	202,000	202,000	202,000	202,000	202,000	202,000	202,000	202,000	202,000
350	Tủ aptomat âm tường 18 Module	Cái		550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
351	Tủ aptomat 4P	Cái		90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
352	Ống điện tròn luồng dây phi 20mm	Cái	BS EN 61386-21:2004	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900
353	Ống điện tròn luồng dây phi 32mm	Cái		72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000
354	Hộp chia ngả 2 đường 25mm	Cái	BS 4607-1:1984	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300
355	Hộp chia ngả 4 đường 25mm	Cái		7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
X	**XĂNG , DẦU**											
10.1	**Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 13/7/2020**											
356	Xăng RON 95 IV	lít		15,070	15,070	15,070	15,070	15,070	15,070	15,070	15,070	15,070
357	Xăng RON 95 III,II	lít		14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970
358	Xăng sinh học E5 RON 92	lít		14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250	14,250
XI	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
11.1	**Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Cập nhật theo bảng giá ngày 02/5/2020.**											
	CỌC BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC											
359	Cọc ống Bê tông DUL 100x100 - 35Mpa >M400	m	22 TCN272-05	53,500	53,500	53,500	53,500	53,500	53,500	53,500	53,500	53,500
360	Cọc ống Bê tông DUL 120x120 - 35Mpa >M400	m	*nt*	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300
361	Cọc ống Bê tông DUL 150x150 - 35Mpa >M400	m	*nt*	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500
362	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -8m 35Mpa >M400	m	*nt*	205,200	205,200	205,200	205,200	205,200	205,200	205,200	205,200	205,200
363	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -6m 35Mpa >M400	m	*nt*	209,700	209,700	209,700	209,700	209,700	209,700	209,700	209,700	209,700
364	Cống Φ400mm - D50mm, f'c=28Mpa	m	22 TCN272-05	314,200	314,200	314,200	314,200	314,200	314,200	314,200	314,200	314,200
365	Cống Φ600mm - D63mm, f'c=28Mpa	m	*nt*	498,600	498,600	498,600	498,600	498,600	498,600	498,600	498,600	498,600
366	Cống Φ800mm - D80mm, f'c=28Mpa	m	*nt*	807,300	807,300	807,300	807,300	807,300	807,300	807,300	807,300	807,300
367	Cống Φ1000mm - D100mm, f'c=28Mpa	m	*nt*	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200	1,388,200
368	Cống Φ1200mm - D120mm, f'c=28Mpa	m	*nt*	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100	2,514,100
369	Cống Φ1500mm - D120mm, f'c=28Mpa	m	*nt*	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600	3,138,600
	Gối cống các loại M200	m	*nt*									
370	Gối cống Φ400	Cái	*nt*	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800
371	Gối cống Φ600	Cái	*nt*	229,300	229,300	229,300	229,300	229,300	229,300	229,300	229,300	229,300
372	Gối cống Φ800	Cái	*nt*	283,100	283,100	283,100	283,100	283,100	283,100	283,100	283,100	283,100
373	Gối cống Φ1000	Cái	*nt*	370,700	370,700	370,700	370,700	370,700	370,700	370,700	370,700	370,700
374	Gối cống Φ1200	Cái	*nt*	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900
11.2	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).** **- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 03/7/2020**											
	GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI.											
375	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt:760x580x1470mm.	Bộ	*TCVN 10333-1:2014*	7,400,000	7,400,000	7,400,000	7,400,000	7,400,000	7,400,000	7,400,000	7,400,000	7,400,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	KÈ BÊ TÔNG CỐT PHÍ KIM.											
376	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2=1m, M≥600).	ck	*- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019*	38,042,149	38,042,149	38,042,149	38,042,149	38,042,149	38,042,149	38,042,149	38,042,149	38,042,149
377	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600).	ck		44,990,909	44,990,909	44,990,909	44,990,909	44,990,909	44,990,909	44,990,909	44,990,909	44,990,909
XII	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**											
12.1	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (243/1 Quốc lộ 1A, P.Tân Thới Hiệp, Q.12, TPHCM. ĐT: 083.7178580 - Fax: 083.7178579; Website: www.lamatiles.com.vn) Đại lý phân phối tại Cần Thơ - Đại lý Vân Nam (54C1 đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3780068). Giá bán không gồm phí dỡ hàng. Cập nhật theo Thông báo giá ngày 20/3/2020**											
378	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13,155	13,155	13,155	13,155	13,155	13,155	13,155	13,155	13,155
379	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455
380	Ngói nóc	Viên	*nt*	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
381	Ngói rìa	Viên	*nt*	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
382	Ngói cuối rìa	Viên	*nt*	3,045	3,045	3,045	3,045	3,045	3,045	3,045	3,045	3,045
383	Ngói ghép 2	Viên	*nt*	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455
384	Ngói cuối nóc	Viên	*nt*	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273
385	Ngói cuối mái	Viên	*nt*	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273	32,273
386	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	*nt*	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455
387	Ngói chạc 4	Viên	*nt*	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455
XIII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
13.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát *(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Công văn số 200703-6/LP-CV ngày 03/7/2020***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt											
388	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m^2		16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400
389	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m^2		18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
390	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m^2		20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900
391	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m^2		23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100
392	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m^2		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
393	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m^2		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
394	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m^2		37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900
395	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m^2		43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC											
	Loại P8 (8x10)cm											
396	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2	TCVN 2053:1993	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
397	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m^2		52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
398	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m^2		61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000
	Loại P10 (10x12)cm											
399	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2	TCVN 2053:1993	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000
400	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m^2		47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
401	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m^2		55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
XIV	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
14.1	**Công ty CP Nhựa Đồng Nai (ĐC: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02513.836269 FAX: 02513.836174). Cập nhật theo Công văn số 333/2020/CV-DNP ngày 09/6/2020**											
	ỐNG uPVC (HỆ INCH)											
402	D21x1.6mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200
403	D27x1.8mm	m		8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800
404	D34x2.0mm	m		12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200
405	D42x2.1mm	m		16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
406	D42x3.0mm	m		22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500
407	D49x2.4mm	m		21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300
408	D49x3.0mm	m		26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200
409	D60x2.0mm	m		22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500
410	D60x2.8mm	m	*nt*	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000
411	D90x2.9mm	m	*nt*	48,700	48,700	48,700	48,700	48,700	48,700	48,700	48,700	48,700
412	D90x3.8mm	m	*nt*	63,200	63,200	63,200	63,200	63,200	63,200	63,200	63,200	63,200
413	D114x3.2mm	m	*nt*	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800
414	D114x4.9mm	m	*nt*	103,200	103,200	103,200	103,200	103,200	103,200	103,200	103,200	103,200
415	D168x4.3mm	m	*nt*	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800
416	D168x7.3mm	m	*nt*	226,800	226,800	226,800	226,800	226,800	226,800	226,800	226,800	226,800
417	D220x6.6mm	m	*nt*	272,200	272,200	272,200	272,200	272,200	272,200	272,200	272,200	272,200
418	D220x8.7mm	m	*nt*	352,600	352,600	352,600	352,600	352,600	352,600	352,600	352,600	352,600
	ỐNG uPVC (HỆ MÉT)											
419	D140x4.1mm	m	QCVN 16:20017/BXD;	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300
420	D140x5.0mm	m		137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
421	D140x5.4mm	m	TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996	148,100	148,100	148,100	148,100	148,100	148,100	148,100	148,100	148,100
422	D140x6.7mm	m		183,100	183,100	183,100	183,100	183,100	183,100	183,100	183,100	183,100
423	D160x6.2mm	m		194,200	194,200	194,200	194,200	194,200	194,200	194,200	194,200	194,200
424	D160x7.7mm	m		240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
425	D200x7.7mm	m		301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600
426	D200x9.6mm	m		372,500	372,500	372,500	372,500	372,500	372,500	372,500	372,500	372,500
427	D225x5.5mm	m		246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200
428	D225x6.9mm	m		306,700	306,700	306,700	306,700	306,700	306,700	306,700	306,700	306,700
429	D225x8.6mm	m	*nt*	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400
430	D250x9.6mm	m	*nt*	472,600	472,600	472,600	472,600	472,600	472,600	472,600	472,600	472,600
431	D250x11.9mm	m	*nt*	576,300	576,300	576,300	576,300	576,300	576,300	576,300	576,300	576,300
432	D280x8.6mm	m	*nt*	476,800	476,800	476,800	476,800	476,800	476,800	476,800	476,800	476,800
433	D280x10.7mm	m	*nt*	590,400	590,400	590,400	590,400	590,400	590,400	590,400	590,400	590,400
434	D280x13.4mm	m	*nt*	726,200	726,200	726,200	726,200	726,200	726,200	726,200	726,200	726,200
435	D315x12.1mm	m	*nt*	745,300	745,300	745,300	745,300	745,300	745,300	745,300	745,300	745,300
436	D315x15.0mm	m	*nt*	912,400	912,400	912,400	912,400	912,400	912,400	912,400	912,400	912,400
437	D355x8.7mm	m	*nt*	625,200	625,200	625,200	625,200	625,200	625,200	625,200	625,200	625,200
438	D355x13.6mm	m	*nt*	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200
439	D355x16.9mm	m	*nt*	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000
440	D400x15.3mm	m	*nt*	1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000
441	D400x19.1mm	m	*nt*	1,481,800	1,481,800	1,481,800	1,481,800	1,481,800	1,481,800	1,481,800	1,481,800	1,481,800
	Ống HDPE											
442	D25 x 2.3mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015;ISO 4427-2:2007/TCVN7305-2; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-12	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690
443	D25 x 3.0mm	m		13,690	13,690	13,690	13,690	13,690	13,690	13,690	13,690	13,690
444	D32 x 3.0mm	m		18,760	18,760	18,760	18,760	18,760	18,760	18,760	18,760	18,760
445	D32 x 3.6mm	m		22,570	22,570	22,570	22,570	22,570	22,570	22,570	22,570	22,570
446	D40 x 3.7mm	m		29,090	29,090	29,090	29,090	29,090	29,090	29,090	29,090	29,090
447	D40 x 4.5mm	m		34,530	34,530	34,530	34,530	34,530	34,530	34,530	34,530	34,530
448	D50 x 4.6mm	m		45,140	45,140	45,140	45,140	45,140	45,140	45,140	45,140	45,140
449	D50 x 5.6mm	m		53,380	53,380	53,380	53,380	53,380	53,380	53,380	53,380	53,380
450	D63 x 3.8mm	m		49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130
451	D63 x 4.7mm	m		59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550
452	D90 x 5.4mm	m		99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430
453	D90 x 6.7mm	m		120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180
454	D110 x 5.3mm	m	*nt*	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460
455	D110 x 6.6mm	m	*nt*	150,640	150,640	150,640	150,640	150,640	150,640	150,640	150,640	150,640
456	D125 x 6.0mm	m	*nt*	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
457	D125 x 7.4mm	m	*nt*	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150
458	D140 x 8.3mm	m	*nt*	237,380	237,380	237,380	237,380	237,380	237,380	237,380	237,380	237,380
459	D140 x10.3mm	m	*nt*	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500
460	D160 x 6.2mm	m	*nt*	206,290	206,290	206,290	206,290	206,290	206,290	206,290	206,290	206,290
461	D160 x 7.7mm	m	*nt*	254,330	254,330	254,330	254,330	254,330	254,330	254,330	254,330	254,330
462	D160 x 9.5mm	m	*nt*	311,970	311,970	311,970	311,970	311,970	311,970	311,970	311,970	311,970
463	D180 x 6.9mm	m	*nt*	257,770	257,770	257,770	257,770	257,770	257,770	257,770	257,770	257,770
464	D180 x 8.6mm	m	*nt*	320,220	320,220	320,220	320,220	320,220	320,220	320,220	320,220	320,220
465	D180 x 10.7mm	m	*nt*	392,730	392,730	392,730	392,730	392,730	392,730	392,730	392,730	392,730
466	D200 x 7.7mm	m	*nt*	320,130	320,130	320,130	320,130	320,130	320,130	320,130	320,130	320,130
467	D200 x 9.6mm	m	*nt*	398,890	398,890	398,890	398,890	398,890	398,890	398,890	398,890	398,890
468	D200 x 11.9mm	m	*nt*	492,160	492,160	492,160	492,160	492,160	492,160	492,160	492,160	492,160
469	D225 x 8.6mm	m	*nt*	401,610	401,610	401,610	401,610	401,610	401,610	401,610	401,610	401,610
470	D225 x 10.8mm	m	*nt*	502,310	502,310	502,310	502,310	502,310	502,310	502,310	502,310	502,310
471	D225 x 13.4mm	m	*nt*	604,910	604,910	604,910	604,910	604,910	604,910	604,910	604,910	604,910
472	D250 x 9.6mm	m	*nt*	497,500	497,500	497,500	497,500	497,500	497,500	497,500	497,500	497,500
473	D250 x 11.9mm	m	*nt*	612,970	612,970	612,970	612,970	612,970	612,970	612,970	612,970	612,970
474	D250 x14.8mm	m	*nt*	749,470	749,470	749,470	749,470	749,470	749,470	749,470	749,470	749,470
475	D280 x 10.7mm	m	*nt*	616,960	616,960	616,960	616,960	616,960	616,960	616,960	616,960	616,960
476	D280 x 13.4mm	m	*nt*	781,920	781,920	781,920	781,920	781,920	781,920	781,920	781,920	781,920
477	D280 x 16.6mm	m	*nt*	933,830	933,830	933,830	933,830	933,830	933,830	933,830	933,830	933,830
478	D315 x 12.1mm	m	*nt*	786,720	786,720	786,720	786,720	786,720	786,720	786,720	786,720	786,720
479	D315 x 15.0mm	m	*nt*	979,510	979,510	979,510	979,510	979,510	979,510	979,510	979,510	979,510
480	D315 x 18.7mm	m	*nt*	1,189,150	1,189,150	1,189,150	1,189,150	1,189,150	1,189,150	1,189,150	1,189,150	1,189,150
481	D355 x 13.6mm	m	*nt*	999,270	999,270	999,270	999,270	999,270	999,270	999,270	999,270	999,270
482	D355 x 16.9mm	m	*nt*	1,231,750	1,231,750	1,231,750	1,231,750	1,231,750	1,231,750	1,231,750	1,231,750	1,231,750
483	D355 x 21.1mm	m	*nt*	1,511,180	1,511,180	1,511,180	1,511,180	1,511,180	1,511,180	1,511,180	1,511,180	1,511,180
484	D400 x 15.3mm	m	*nt*	1,260,660	1,260,660	1,260,660	1,260,660	1,260,660	1,260,660	1,260,660	1,260,660	1,260,660
485	D400 x 19.1mm	m	*nt*	1,579,610	1,579,610	1,579,610	1,579,610	1,579,610	1,579,610	1,579,610	1,579,610	1,579,610
486	D400 x 23.7mm	m	*nt*	1,920,220	1,920,220	1,920,220	1,920,220	1,920,220	1,920,220	1,920,220	1,920,220	1,920,220
487	D450 x 17.2mm	m	*nt*	1,611,060	1,611,060	1,611,060	1,611,060	1,611,060	1,611,060	1,611,060	1,611,060	1,611,060
488	D450 x 21.5mm	m	*nt*	1,982,760	1,982,760	1,982,760	1,982,760	1,982,760	1,982,760	1,982,760	1,982,760	1,982,760
489	D450 x 26.7mm	m	*nt*	2,426,430	2,426,430	2,426,430	2,426,430	2,426,430	2,426,430	2,426,430	2,426,430	2,426,430
490	D500 x 19.1mm	m	*nt*	1,962,010	1,962,010	1,962,010	1,962,010	1,962,010	1,962,010	1,962,010	1,962,010	1,962,010
491	D500 x 23.9mm	m	*nt*	2,459,690	2,459,690	2,459,690	2,459,690	2,459,690	2,459,690	2,459,690	2,459,690	2,459,690
492	D500 x 29.7mm	m	*nt*	3,017,380	3,017,380	3,017,380	3,017,380	3,017,380	3,017,380	3,017,380	3,017,380	3,017,380
493	D560 x 21.4mm	m	*nt*	2,694,620	2,694,620	2,694,620	2,694,620	2,694,620	2,694,620	2,694,620	2,694,620	2,694,620

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
494	D560 x 26.7mm	m	*nt*	3,322,730	3,322,730	3,322,730	3,322,730	3,322,730	3,322,730	3,322,730	3,322,730	3,322,730
495	D560 x 33.2mm	m	*nt*	4,079,540	4,079,540	4,079,540	4,079,540	4,079,540	4,079,540	4,079,540	4,079,540	4,079,540
496	D630 x 24.1mm	m	*nt*	3,414,270	3,414,270	3,414,270	3,414,270	3,414,270	3,414,270	3,414,270	3,414,270	3,414,270
497	D630 x 30.0mm	m	*nt*	4,198,280	4,198,280	4,198,280	4,198,280	4,198,280	4,198,280	4,198,280	4,198,280	4,198,280
498	D630 x 37.4mm	m	*nt*	5,167,180	5,167,180	5,167,180	5,167,180	5,167,180	5,167,180	5,167,180	5,167,180	5,167,180
499	D710 x 27.2mm	m	*nt*	4,346,920	4,346,920	4,346,920	4,346,920	4,346,920	4,346,920	4,346,920	4,346,920	4,346,920
500	D710 x 33.9mm	m	*nt*	5,352,980	5,352,980	5,352,980	5,352,980	5,352,980	5,352,980	5,352,980	5,352,980	5,352,980
501	D800 x 30.6mm	m	*nt*	5,505,250	5,505,250	5,505,250	5,505,250	5,505,250	5,505,250	5,505,250	5,505,250	5,505,250
502	D800 x 38.1mm	m	*nt*	6,785,040	6,785,040	6,785,040	6,785,040	6,785,040	6,785,040	6,785,040	6,785,040	6,785,040
503	D800 x 47.4mm	m	*nt*	8,326,760	8,326,760	8,326,760	8,326,760	8,326,760	8,326,760	8,326,760	8,326,760	8,326,760
504	D900 x 34.4mm	m	*nt*	6,962,690	6,962,690	6,962,690	6,962,690	6,962,690	6,962,690	6,962,690	6,962,690	6,962,690
505	D900 x 42.9mm	m	*nt*	8,585,080	8,585,080	8,585,080	8,585,080	8,585,080	8,585,080	8,585,080	8,585,080	8,585,080
506	D900 x 53.3mm	m	*nt*	10,532,850	10,532,850	10,532,850	10,532,850	10,532,850	10,532,850	10,532,850	10,532,850	10,532,850
507	D1000 x 38.2mm	m	*nt*	8,591,420	8,591,420	8,591,420	8,591,420	8,591,420	8,591,420	8,591,420	8,591,420	8,591,420
508	D1000 x 47.7mm	m	*nt*	10,607,170	10,607,170	10,607,170	10,607,170	10,607,170	10,607,170	10,607,170	10,607,170	10,607,170
509	D1000 x 59.3mm	m	*nt*	13,017,190	13,017,190	13,017,190	13,017,190	13,017,190	13,017,190	13,017,190	13,017,190	13,017,190
	ỐNG NHỰA PPR - KHÔNG KHÁNG UV											
510	D20 x 2.3mm	m	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/IS01587 4-2:2013	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300
511	D20 x 2.8mm	m		23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
512	D20 x 3.4mm	m		26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
513	D20 x 4.1mm	m		30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500
514	D25 x 2.8mm	m		37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800	37,800
515	D25 x 3.5mm	m		43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
516	D25 x 4.2mm	m		47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300
517	D25 x 5.1mm	m	*nt*	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500
518	D32 x 2.9mm	m	*nt*	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
519	D32 x 4.4mm	m	*nt*	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
520	D32 x 5.4mm	m	*nt*	69,100	69,100	69,100	69,100	69,100	69,100	69,100	69,100	69,100
521	D32 x 6.5mm	m	*nt*	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500
522	D40 x 3.7mm	m	*nt*	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200
523	D40 x 5.5mm	m	*nt*	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
524	D40 x 6.7mm	m	*nt*	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100
525	D40 x 8.1mm	m	*nt*	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800
526	D50 x 4.6mm	m	*nt*	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500
527	D50 x 6.9mm	m	*nt*	127,200	127,200	127,200	127,200	127,200	127,200	127,200	127,200	127,200
528	D50 x 8.3mm	m	*nt*	166,500	166,500	166,500	166,500	166,500	166,500	166,500	166,500	166,500
529	D50 x 10.1mm	m	*nt*	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
530	D63 x 5.8mm	m	*nt*	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100
531	D63 x 8.6mm	m	*nt*	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
532	D63 x 10.5mm	m	*nt*	262,800	262,800	262,800	262,800	262,800	262,800	262,800	262,800	262,800
533	D63 x 12.7mm	m	*nt*	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400
534	D75 x 6.8mm	m	*nt*	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400
535	D75 x 10.3mm	m	*nt*	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700
536	D75 x 12.5mm	m	*nt*	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
537	D75 x 15.1mm	m	*nt*	420,800	420,800	420,800	420,800	420,800	420,800	420,800	420,800	420,800
538	D90 x 8.2mm	m	*nt*	318,400	318,400	318,400	318,400	318,400	318,400	318,400	318,400	318,400
539	D90 x 12.3mm	m	*nt*	381,800	381,800	381,800	381,800	381,800	381,800	381,800	381,800	381,800
540	D90 x 15mm	m	*nt*	543,100	543,100	543,100	543,100	543,100	543,100	543,100	543,100	543,100
541	D90 x 18.1mm	m	*nt*	603,300	603,300	603,300	603,300	603,300	603,300	603,300	603,300	603,300
542	D110 x 10mm	m	*nt*	509,200	509,200	509,200	509,200	509,200	509,200	509,200	509,200	509,200
543	D110 x 15.1mm	m	*nt*	581,800	581,800	581,800	581,800	581,800	581,800	581,800	581,800	581,800
544	D110 x 18.3mm	m	*nt*	804,200	804,200	804,200	804,200	804,200	804,200	804,200	804,200	804,200
545	D110 x 22.1mm	m	*nt*	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600
546	D125 x 11.4mm	m	*nt*	630,500	630,500	630,500	630,500	630,500	630,500	630,500	630,500	630,500
547	D125 x 17.1mm	m	*nt*	754,500	754,500	754,500	754,500	754,500	754,500	754,500	754,500	754,500
548	D125 x 20.8mm	m	*nt*	1,037,000	1,037,000	1,037,000	1,037,000	1,037,000	1,037,000	1,037,000	1,037,000	1,037,000
549	D125 x 25.1mm	m	*nt*	1,217,200	1,217,200	1,217,200	1,217,200	1,217,200	1,217,200	1,217,200	1,217,200	1,217,200
550	D140 x 12.7mm	m	*nt*	778,400	778,400	778,400	778,400	778,400	778,400	778,400	778,400	778,400
551	D140 x 19.2mm	m	*nt*	918,100	918,100	918,100	918,100	918,100	918,100	918,100	918,100	918,100
552	D140 x 23.3mm	m	*nt*	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000
553	D140 x 28.1mm	m	*nt*	1,596,300	1,596,300	1,596,300	1,596,300	1,596,300	1,596,300	1,596,300	1,596,300	1,596,300
554	D160 x 14.6mm	m	*nt*	1,058,000	1,058,000	1,058,000	1,058,000	1,058,000	1,058,000	1,058,000	1,058,000	1,058,000
555	D160 x 21.9mm	m	*nt*	1,272,700	1,272,700	1,272,700	1,272,700	1,272,700	1,272,700	1,272,700	1,272,700	1,272,700
556	D160 x 26.6mm	m	*nt*	1,736,500	1,736,500	1,736,500	1,736,500	1,736,500	1,736,500	1,736,500	1,736,500	1,736,500
557	D160 x 32.1mm	m	*nt*	2,076,900	2,076,900	2,076,900	2,076,900	2,076,900	2,076,900	2,076,900	2,076,900	2,076,900
558	D20 x 2.3mm	m	*nt*	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430
559	D20 x 2.8mm	m	*nt*	25,960	25,960	25,960	25,960	25,960	25,960	25,960	25,960	25,960
560	D20 x 3.4mm	m	*nt*	29,370	29,370	29,370	29,370	29,370	29,370	29,370	29,370	29,370
561	D20 x 4.1mm	m	*nt*	33,550	33,550	33,550	33,550	33,550	33,550	33,550	33,550	33,550
562	D25 x 2.8mm	m	*nt*	41,580	41,580	41,580	41,580	41,580	41,580	41,580	41,580	41,580
563	D25 x 3.5mm	m	*nt*	47,960	47,960	47,960	47,960	47,960	47,960	47,960	47,960	47,960
564	D25 x 4.2mm	m	*nt*	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030
565	D25 x 5.1mm	m	*nt*	55,550	55,550	55,550	55,550	55,550	55,550	55,550	55,550	55,550
566	D32 x 2.9mm	m	*nt*	55,110	55,110	55,110	55,110	55,110	55,110	55,110	55,110	55,110

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
567	D32 x 4.4mm	m	*nt*	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900
568	D32 x 5.4mm	m	*nt*	76,010	76,010	76,010	76,010	76,010	76,010	76,010	76,010	76,010
569	D32 x 6.5mm	m	*nt*	85,250	85,250	85,250	85,250	85,250	85,250	85,250	85,250	85,250
570	D40 x 3.7mm	m	*nt*	73,920	73,920	73,920	73,920	73,920	73,920	73,920	73,920	73,920
571	D40 x 5.5mm	m	*nt*	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000
572	D40 x 6.7mm	m	*nt*	117,810	117,810	117,810	117,810	117,810	117,810	117,810	117,810	117,810
573	D40 x 8.1mm	m	*nt*	131,780	131,780	131,780	131,780	131,780	131,780	131,780	131,780	131,780
574	D50 x 4.6mm	m	*nt*	108,350	108,350	108,350	108,350	108,350	108,350	108,350	108,350	108,350
575	D50 x 6.9mm	m	*nt*	139,920	139,920	139,920	139,920	139,920	139,920	139,920	139,920	139,920
576	D50 x 8.3mm	m	*nt*	183,150	183,150	183,150	183,150	183,150	183,150	183,150	183,150	183,150
577	D50 x 10.1mm	m	*nt*	204,820	204,820	204,820	204,820	204,820	204,820	204,820	204,820	204,820
578	D63 x 5.8mm	m	*nt*	172,810	172,810	172,810	172,810	172,810	172,810	172,810	172,810	172,810
579	D63 x 8.6mm	m	*nt*	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
580	D63 x 10.5mm	m	*nt*	289,080	289,080	289,080	289,080	289,080	289,080	289,080	289,080	289,080
581	D63 x 12.7mm	m	*nt*	329,340	329,340	329,340	329,340	329,340	329,340	329,340	329,340	329,340
582	D75 x 6.8mm	m	*nt*	241,340	241,340	241,340	241,340	241,340	241,340	241,340	241,340	241,340
583	D75 x 10.3mm	m	*nt*	299,970	299,970	299,970	299,970	299,970	299,970	299,970	299,970	299,970
584	D75 x 12.5mm	m	*nt*	409,970	409,970	409,970	409,970	409,970	409,970	409,970	409,970	409,970
585	D75 x 15.1mm	m	*nt*	462,880	462,880	462,880	462,880	462,880	462,880	462,880	462,880	462,880
586	D90 x 8.2mm	m	*nt*	350,240	350,240	350,240	350,240	350,240	350,240	350,240	350,240	350,240
587	D90 x 12.3mm	m	*nt*	419,980	419,980	419,980	419,980	419,980	419,980	419,980	419,980	419,980
588	D90 x 15mm	m	*nt*	597,410	597,410	597,410	597,410	597,410	597,410	597,410	597,410	597,410
589	D90 x 18.1mm	m	*nt*	663,630	663,630	663,630	663,630	663,630	663,630	663,630	663,630	663,630
590	D110 x 10mm	m	*nt*	560,120	560,120	560,120	560,120	560,120	560,120	560,120	560,120	560,120
591	D110 x 15.1mm	m	*nt*	639,980	639,980	639,980	639,980	639,980	639,980	639,980	639,980	639,980
592	D110 x 18.3mm	m	*nt*	884,620	884,620	884,620	884,620	884,620	884,620	884,620	884,620	884,620
593	D110 x 22.1mm	m	*nt*	996,160	996,160	996,160	996,160	996,160	996,160	996,160	996,160	996,160
594	D125 x 11.4mm	m	*nt*	693,550	693,550	693,550	693,550	693,550	693,550	693,550	693,550	693,550
595	D125 x 17.1mm	m	*nt*	829,950	829,950	829,950	829,950	829,950	829,950	829,950	829,950	829,950
596	D125 x 20.8mm	m	*nt*	1,140,700	1,140,700	1,140,700	1,140,700	1,140,700	1,140,700	1,140,700	1,140,700	1,140,700
597	D125 x 25.1mm	m	*nt*	1,338,920	1,338,920	1,338,920	1,338,920	1,338,920	1,338,920	1,338,920	1,338,920	1,338,920
598	D140 x 12.7mm	m	*nt*	856,240	856,240	856,240	856,240	856,240	856,240	856,240	856,240	856,240
599	D140 x 19.2mm	m	*nt*	1,009,910	1,009,910	1,009,910	1,009,910	1,009,910	1,009,910	1,009,910	1,009,910	1,009,910
600	D140 x 23.3mm	m	*nt*	1,438,800	1,438,800	1,438,800	1,438,800	1,438,800	1,438,800	1,438,800	1,438,800	1,438,800
601	D140 x 28.1mm	m	*nt*	1,755,930	1,755,930	1,755,930	1,755,930	1,755,930	1,755,930	1,755,930	1,755,930	1,755,930
602	D160 x 14.6mm	m	*nt*	1,163,800	1,163,800	1,163,800	1,163,800	1,163,800	1,163,800	1,163,800	1,163,800	1,163,800
603	D160 x 21.9mm	m	*nt*	1,399,970	1,399,970	1,399,970	1,399,970	1,399,970	1,399,970	1,399,970	1,399,970	1,399,970

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
604	D160 x 26.6mm	m	*nt*	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150	1,910,150
605	D160 x 32.1mm	m	*nt*	2,284,590	2,284,590	2,284,590	2,284,590	2,284,590	2,284,590	2,284,590	2,284,590	2,284,590
XV	**KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON**											
15.1	**Công ty TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Cập nhật thông báo giá tháng 4/2020**											
	Keo dán gạch											
606	Light Blue Crocodile xám-1330	kg	TVCN 7899-4:2008	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500
607	Green Crocodile xám -1010	kg	*nt*	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
608	Red Crocodile xám - 1020	kg	*nt*	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000
609	Red Crocodile trắng - 1050	kg	*nt*	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
610	Silver Crocodile xám - 1030	kg	*nt*	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500
611	Silver Crocodile trắng - 1060	kg	*nt*	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000
612	Gold Crocodile xám - 1040	kg	*nt*	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000
613	Gold Crocodile trắng - 1070	kg	*nt*	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500
	Keo chà ron											
614	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg	TVCN 7899-4:2008	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
615	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg	*nt*	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
616	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
617	Crocodile silver grout kem -0121	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
618	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
619	Crocodile silver grout be - 0123	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
620	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
621	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
622	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
623	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
624	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
625	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
626	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
627	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
628	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
629	Crocodile silver grout socola - 0167	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
630	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
631	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
632	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
633	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
634	Crocodile silver grout xám - 0174	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
635	Crocodile silver đen - 0179	kg	*nt*	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
636	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg	*nt*	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
637	Crocodile premium plus kem - 0721	kg	*nt*	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
638	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg	*nt*	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
639	Crocodile premium plus be - 0723	kg	*nt*	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
640	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg	*nt*	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
641	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg	*nt*	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
642	Crocodile premium plus xám - 0774	kg	*nt*	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
643	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg	*nt*	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
644	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg	*nt*	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
645	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg	*nt*	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
646	Crocodile premium plus socola - 0767	kg	*nt*	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
647	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg	*nt*	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
648	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg	*nt*	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
649	Crocodile premium plus đen - 0779	kg	*nt*	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
650	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg	*nt*	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000
651	Crocodile turbo plus White - 90310	kg	*nt*	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
652	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg	*nt*	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
653	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg	*nt*	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
654	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg	*nt*	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
655	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg	*nt*	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
656	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg	*nt*	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
657	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg	*nt*	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
658	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg	*nt*	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
659	Crocodile turbo plus Naturl Grey - 90374	kg	*nt*	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000	303,000
660	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg	*nt*	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000
661	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg	*nt*	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
662	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg	*nt*	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000
663	Crocodile Platinum White - 90110	kg	*nt*	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
664	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg	*nt*	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
665	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg	*nt*	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
666	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg	*nt*	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
667	Crocodile Platinum Black - 90179	kg	*nt*	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
668	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg	*nt*	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
669	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg	*nt*	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
670	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg	*nt*	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
671	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg	*nt*	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
672	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg	*nt*	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500
673	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg	*nt*	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500
674	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg	*nt*	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500
675	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg	*nt*	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500
676	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg	*nt*	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500
677	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg	*nt*	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500
	Chống thấm											
672	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	TVCN 7899-4:2008	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500	57,500
673	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg	*nt*	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000
674	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg	*nt*	171,500	171,500	171,500	171,500	171,500	171,500	171,500	171,500	171,500
675	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg	*nt*	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000
676	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg	*nt*	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000
677	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg	*nt*	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000
678	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg	*nt*	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000	231,000
679	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg	*nt*	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
680	Crocodile Perfect Shield xám -1271	kg	*nt*	276,500	276,500	276,500	276,500	276,500	276,500	276,500	276,500	276,500
681	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg	*nt*	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500
682	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg	*nt*	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500	290,500

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	**XI MĂNG**				
II	**CÁT CÁC LOẠI**				
2.1	**Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang**				
683	Cát san lấp	m^3		60,000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
684	Cát xây dựng	m^3		80,000	
2.2	**Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn**				
685	Cát san lấp	m^3		50,000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
686	Cát xây dựng	m^3		80,000	
2.3	**Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa**				
687	Cát san lấp	m^3		59,600	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
688	Cát xây dựng	m^3		80,000	
2.4	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp**				
689	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)	m^3		109,091	*Tham khảo theo Thông báo giá số1064/SXD-CBG ngày 10/7/2020 công bố Giá VLXD Tháng 06 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
690	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m^3		150,000	
691	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m^3		200,000	
2.5	**Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm**				
692	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m^3		200,000	*Tham khảo theo Thông báo giá số1064/SXD-CBG ngày 10/7/2020 công bố Giá VLXD Tháng 06 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
693	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m^3		227,273	
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**				
3.1	**Đá tại khu vực Bà Đội: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang** *- Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên;* *- Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt)*				
694	Đá 1x2 (lưới 29)	m^3		257,000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
695	Đá 2x4	m^3		252,000	
696	Đá 4x6 xay	m^3		195,000	
697	Đá 5x7 xay	m^3		199,100	
698	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)	m^3		168,000	
699	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 25)	m^3		160,000	
700	Bụi (mi bụi)	m^3		101,260	
701	Đá mi (mi sàng)	m^3		162,000	

702	Đá hộc (20x30)	m^3		148,500	
703	Đá cát dọn hầm (khu vực Bà Đội)	m^3		62,000	
3.2	**Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang** *- Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn;* *- Giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt)*				
704	Đá 1x2 loại 1(lưới 29)	m^3		250,000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
705	Đá 1x2 loại II	m^3		250,000	
706	Đá 2x4 xay	m^3		240,000	
707	Đá 4x6 xay	m^3		202,000	
708	Đá 5x7 xay	m^3		195,000	
709	Đá 9x15 xay	m^3		177,000	
710	Cấp phối (0x4) loại 25QC	m^3		193,000	
711	Cấp phối (0x4) loại Dmax37,5	m^3		175,000	
712	Cấp phối (0x4) chưa đủ cấp phối	m^3		122,760	
713	Đá 2x3 dơ	m^3		85,360	
714	Bụi (mi bụi) (0-10mm)	m^3		101,260	
715	Bụi sàng (0-5mm)	m^3		132,000	
716	Đá mi (mi sàng) (5-10mm)	m^3		176,000	
717	Đá hộc (20x30)	m^3		154,000	
718	Đá cát dọn hầm (khu vực Cô Tô)	m^3		60,000	
3.3	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toản - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp**				
	Đá 1 x 2				*Tham khảo theo Thông báo giá số1064/SXD-CBG ngày 10/7/2020 công bố Giá VLXD Tháng 06 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
719	Tân Cang	m^3		410,909	
720	Tân Cang BT	m^3		424,545	
721	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m^3		366,364	
722	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		352,727	
723	Bình Dương	m^3		324,545	
	Đá 4 x 6				
724	Tân Cang	m^3		368,182	
725	Bình Dương	m^3		288,182	
726	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		304,545	
	Đá 0 x 4				
727	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		277,273	
728	Bình Dương	m^3		256,364	
	Đá mi sàn				
729	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		295,455	
	Đá mi bụi				

730	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		254,545	
	Công ty Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT, ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				
731	Xi măng Cửu Long PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	72,727	*Bảng công bố giá số 01/2020/GN của Công ty Cổ phần 720*
732	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu vàng 30 x 30 x 5 cm)	m^2	TCVN 6474:1999	101,818	
733	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m^2	*nt*	97,273	
734	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m^2	*nt*	105,455	
735	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m^2	*nt*	100,909	
736	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm thộng dụng 01 màu xám, đỏ	m^2	*nt*	86,364	
737	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm thộng dụng 01 màu vàng, xanh	m^2	*nt*	90,909	
738	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm thộng dụng 02 màu	m^2	*nt*	115,455	
739	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm cao cấp 01 màu	m^2	*nt*	100,909	
740	Gạch block bê tông (39 x 19 x 10) cm M 75	viên	*nt*	6,818	
741	Gạch block bê tông (39 x 19 x 15) cm M 50	viên	*nt*	7,091	
742	Gạch block bê tông (39 x 19 x 15) cm M 75	viên	*nt*	6,818	
743	Gạch block bê tông (39 x 19 x 20) cm M 55	viên	*nt*	8,182	
744	Gạch block bê tông (39 x 19 x 20) cm M 75	viên	*nt*	8,636	
IV	**THIẾT BỊ ĐIỆN**				
4.1	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443).**				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
745	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1,630	Cập nhật theo Thông báo giá 3389/CV-KDTT ngày 07/7/2020.
746	VC-1,0 (Ø1.13)	m	*nt*	2,710	
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
747	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3,110	
748	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m		4,380	
749	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5,610	
750	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	*nt*	8,000	
751	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	*nt*	12,970	
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
752	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6,450	

753	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	*nt*	9,090	
754	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	*nt*	33,100	
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
755	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4,160	
756	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	*nt*	6,780	
757	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	*nt*	25,000	
758	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	*nt*	112,800	
759	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	*nt*	567,100	
760	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	*nt*	711,300	
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
761	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4,660	
762	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	*nt*	6,010	Cập nhật theo Thông báo giá 3389/CV-KDTT ngày 07/7/2020.
763	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	*nt*	17,690	
764	CVV-25	m	*nt*	63,600	
765	CVV-50	m	*nt*	117,800	
766	CVV-150	m	*nt*	356,000	
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
767	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163,700	
768	CVV-3x25+1x16	m	*nt*	241,100	
769	CVV-3x50+1x25	m	*nt*	428,600	
770	CVV-3x95+1x50	m	*nt*	826,800	
771	CVV-3x120+1x70	m	*nt*	1,090,500	
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
772	CVV-4x16	m	TCVN 5935	174,200	
773	CVV-4x25	m	*nt*	263,500	
774	CVV-4x50	m	*nt*	481,600	
775	CVV-4x120	m	*nt*	1,218,500	
776	CVV-4x185	m	*nt*	1,810,900	Cập nhật theo Thông báo giá 3389/CV-KDTT ngày 07/7/2020.
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
777	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	*nt*	734,700	
778	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	*nt*	3,730,100	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
779	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39,500	

	Ống luồn dây điện				Cập nhật theo Thông báo giá 3389/CV-KDTT ngày 07/7/2020.
780	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	*nt*	18,600	
781	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	*nt*	23,700	
782	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	*nt*	183,500	
783	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	*nt*	208,100	
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC				
784	AV-16-0,6/1KV	m	*nt*	6,470	
785	AV-35-0,6/1KV	m	*nt*	11,870	
786	AV-120-0,6/1KV	m	*nt*	37,000	
787	AV-500-0,6/1KV	m	*nt*	147,200	
	Dây nhôm,lõi thép các loại				
788	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76,800	
789	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	*nt*	75,400	
790	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78,300	
V	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**				
5.1	**Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam**				
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550				*Hệ thống đại lý phân phối tại Cần Thơ: Ô Môn, Bình Thủy, Ninh Kiều, Vĩnh Thạnh*
791	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS 3321:2012; BSEN 10346:2015	72,780	
792	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2		79,856	
793	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2		86,564	
794	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2		94,866	
795	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2		102,359	
796	Tôn dày 0,60mm, khổ 1,07m	m^2		109,159	
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550		*nt*		
797	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	66,742	
798	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	75,553	*Hệ thống đại lý phân phối tại Cần Thơ: Ô Môn, Bình Thủy, Ninh Kiều, Vĩnh Thạnh*
799	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	83,000	
800	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	91,268	
801	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	98,722	
	Pomina, tôn lạnh màu AZ50, G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/ A755M-15		
802	Tôn dày 0,25mm, khổ 1,07m	m^2		56,321	
803	Tôn dày 0,30mm, khổ 1,07m	m^2		63,982	
804	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	71,354	
805	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	79,940	

806	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	88,457
807	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	96,015
808	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	111,061
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550 Solar		*nt*	
809	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	86,275
810	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	99,214
811	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	101,742
812	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	109,729
813	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	113,480
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550 ShieldViet		*nt*	
814	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	86,275
815	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	99,214
816	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	101,742
817	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	109,729
818	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	113,480

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

LẬP BẢNG CHUYÊN VIÊN	KIỂM TRA CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quang Trí	Trương Phúc Thọ	Tạ Chí Nhân